UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:12976 /SXD-QLN	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

V/v thông báo nhà ở xã hội có sẵn đủ điều kiện được cho thuê tại công trình CT4 và CT9, dự án nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương *(nay là phường An Dương, thành phố Hải Phòng)*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng.

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng tại Văn bản số 1022/2026/BC-SHP ngày 22/10/2026 về việc thông báo 511 căn nhà ở xã hội tại tòa CT4, CT9 dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là phường An Dương) đủ điều kiện để cho thuê. Sau khi xem xét hồ sơ, tài liệu gửi kèm, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Dự án Nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ.

2. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Lê Lợi, Quận An Dương, thành phố Hải Phòng

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng.

4. Quy mô: Diện tích đất 3,1 ha; 10 toà chung cư 15 tầng với 2.538 căn hộ.

II. PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

1. Hồ sơ về đầu tư, quy hoạch, đất đai của Dự án.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 995/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cấp lần đầu ngày 14/4/2023);

- Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện An Dương về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Khu nhà ở xã hội và nhà ở công nhân Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;

- Văn bản số 1743/SXD-QLXD ngày 19/4/2023 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ, xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương;

- Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị - Dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi và xã Quốc Tuấn, huyện An Dương;

- Giấy phép xây dựng số 15/GPXD ngày 28/4/2023 của Sở Xây dựng Hải Phòng;

- Giấy chứng nhận số 125/TD-PCCC ngày 21/4/2023 của Cảnh sát PCCC thành phố thẩm duyệt thiết kế về PCCC Dự án nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn huyện An Dương;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 03532612 ngày 13/8/2025, thời hạn sử dụng đến ngày 20/10/2065.

2. Hồ sơ liên quan đến công trình nhà ở xã hội để cho thuê.

Thông báo số 569/TB-SXD ngày 17/8/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình đối với CT4, CT9.

Biên bản nghiệm thu số 01/NOXH/NT-HTDVSD/CT4910/GDC ngày 18/9/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại khu vực công trình CT4, CT9.

III. THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ SẴN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CHO THUÊ

511 căn hộ nhà ở xã hội tại tòa CT4, CT9 thuộc dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là phường An Dương) phù hợp với điều kiện để cho thuê quy định tại khoản 4 Điều 88 của Luật Nhà ở (Có danh sách chi tiết kèm theo).

IV. ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ SẴN TẠI DỰ ÁN ĐÃ ĐÁP ỨNG ĐỂ ĐƯỢC CHO THUÊ

Tại Văn bản số 1022/2026/BC-SHP ngày 22/10/2026, chủ đầu tư báo cáo và cung cấp thông tin, hồ sơ tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 88 của Luật Nhà ở:

- Khu vực nhà ở để cho thuê đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng, hồ sơ thiết kế và tiến độ của dự án đã được phê duyệt: Biên bản nghiệm thu số 01/NOXH/NT-HTDVSD/CT4910/GDC ngày 18/9/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục hạ tầng kỹ thuật; Thông báo số 569/TB-SXD ngày 17/8/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình đối với CT4, CT9.

- Tại Văn bản số 1023/2026/BC-SHP ngày 23/10/2026 Công ty cam kết:

+ Không cầm cố thế chấp nhà ở tại bất kỳ tổ chức cá nhân nào khác.

+ Nhà ở không thuộc trường hợp đang có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo.

- Công trình CT4, CT9 thuộc lô NƠ.CN Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ, phường An Dương, thành phố Hải Phòng được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 03532612 ngày 13/8/2025, thời hạn sử dụng đến ngày 20/10/2065.

Trên cơ sở hồ sơ do chủ đầu tư cung cấp và các nội dung nêu trên, Sở Xây dựng thông báo 511 căn hộ nhà ở xã hội tại tòa CT4, CT9 thuộc dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại xã Lê Lợi, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là phường An Dương) phù hợp với điều kiện để cho thuê quy định tại khoản 4 Điều 88 của Luật Nhà ở

V. TRÁCH NHIỆM, YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các thông tin, hồ sơ, tài liệu đã cung cấp và các nội dung cam kết tại Văn bản số 1022/2026/BC-SHP ngày 22/10/2026, 1023/2026/BC-SHP ngày 23/10/2026; bảo đảm nhà ở đáp ứng đủ điều kiện được cho thuê theo khoản 4 Điều 88 Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật liên quan trong suốt quá trình cho thuê.

2. Thực hiện việc cho thuê nhà ở xã hội đúng đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục, giá thuê và các quy định về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thực hiện đóng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đối với các căn hộ Chủ đầu tư giữ lại để cho thuê, quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì, tổ chức quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở và các quy định pháp luật liên quan.

VI. ĐỀ NGHỊ CỦA SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

1. Chủ đầu tư thực hiện các quy định của Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Đất đai năm 2024, Luật Xây dựng năm 2025, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Sở Xây dựng chỉ xem xét các nội dung, thành phần hồ sơ so với quy định tại khoản 4 Điều 88 Luật Nhà ở năm 2023; không xem xét và không chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm tiến độ thực hiện Dự án), đất đai, xây dựng,

bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy. Văn bản này không thay thế các thủ tục khác mà Chủ đầu tư phải thực hiện theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện thông tin, hồ sơ do Chủ đầu tư cung cấp không đúng sự thật hoặc nhà ở không còn đáp ứng điều kiện được cho thuê, Sở Xây dựng sẽ xem xét, xử lý theo quy định và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Sở Xây dựng thông báo để Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND phường An Dương;
- Chi nhánh NHCSXH thành phố Hải Phòng;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Văn phòng Sở (đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, P.QLN&TTBĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Hoài Long

PHỤ LỤC. DANH SÁCH 511 CĂN HỘ ĐỂ CHO THUÊ TẠI TOÀ CT4, CT9 DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC KĐT - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ NHÀ Ở CÔNG NHÂN TRÀNG DUỆ, TẠI PHƯỜNG AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo văn bản số: /SXD-QLN ngày / /2026 của Sở Xây Dựng)

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
1	CT9	01	01	CĂN HỘ	69,68
2	CT9	01	02	CĂN HỘ	69,16
3	CT9	01	03	CĂN HỘ	69,21
4	CT9	01	04	CĂN HỘ	52,38
5	CT9	01	05	CĂN HỘ	62,44
6	CT9	01	06	CĂN HỘ	68,15
7	CT9	01	07	CĂN HỘ	68,15
8	CT9	01	08	CĂN HỘ	68,12
9	CT9	01	09	CĂN HỘ	61,84
10	CT9	01	10	CĂN HỘ	61,84
11	CT9	01	11	CĂN HỘ	61,3
12	CT9	01	12	CĂN HỘ	53,43
13	CT9	02	01	CHC1	26,43
14	CT9	02	02	CHC2	26,47
15	CT9	02	03	CHC2	26,42
16	CT9	02	04	CHC2	26,42
17	CT9	02	05	CHC2	26,42
18	CT9	02	06	CHC2	26,42
19	CT9	02	07	CHC2	26,42
20	CT9	02	08	CHB	39,99
21	CT9	02	09	CHA1	54,52
22	CT9	02	10	CHA2	54
23	CT9	02	11	CHA2	54
24	CT9	02	12	CHA2	54
25	CT9	02	13	CHA2	54
26	CT9	02	14	CHA2	54
27	CT9	02	15	CHA1	54,51
28	CT9	02	16	CHA1	54,95
29	CT9	03	01	CHC1	26,43
30	CT9	03	02	CHC2	26,47
31	CT9	03	03	CHC2	26,42
32	CT9	03	04	CHC2	26,42
33	CT9	03	05	CHC2	26,42
34	CT9	03	06	CHC2	26,42
35	CT9	03	07	CHC2	26,42
36	CT9	03	08	CHB	39,99
37	CT9	03	09	CHA1	54,52
38	CT9	03	10	CHA2	54
39	CT9	03	11	CHA2	54
40	CT9	03	12	CHA2	54

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
41	CT9	03	13	CHA2	54
42	CT9	03	14	CHA2	54
43	CT9	03	15	CHA1	54,51
44	CT9	03	16	CHA1	54,95
45	CT9	04	01	CHC1	26,43
46	CT9	04	02	CHC2	26,47
47	CT9	04	03	CHC2	26,42
48	CT9	04	04	CHC2	26,42
49	CT9	04	05	CHC2	26,42
50	CT9	04	06	CHC2	26,42
51	CT9	04	07	CHC2	26,42
52	CT9	04	08	CHB	39,99
53	CT9	04	09	CHA1	54,52
54	CT9	04	10	CHA2	54
55	CT9	04	11	CHA2	54
56	CT9	04	12	CHA2	54
57	CT9	04	13	CHA2	54
58	CT9	04	14	CHA2	54
59	CT9	04	15	CHA1	54,51
60	CT9	04	16	CHA1	54,95
61	CT9	05	01	CHC1	26,43
62	CT9	05	02	CHC2	26,47
63	CT9	05	03	CHC2	26,42
64	CT9	05	04	CHC2	26,42
65	CT9	05	05	CHC2	26,42
66	CT9	05	06	CHC2	26,42
67	CT9	05	07	CHC2	26,42
68	CT9	05	08	CHB	39,99
69	CT9	05	09	CHA1	54,52
70	CT9	05	10	CHA2	54
71	CT9	05	11	CHA2	54
72	CT9	05	12	CHA2	54
73	CT9	05	13	CHA2	54
74	CT9	05	14	CHA2	54
75	CT9	05	15	CHA1	54,51
76	CT9	05	16	CHA1	54,95
77	CT9	06	01	CHC1	26,43
78	CT9	06	02	CHC2	26,47
79	CT9	06	03	CHC2	26,42
80	CT9	06	04	CHC2	26,42
81	CT9	06	05	CHC2	26,42
82	CT9	06	06	CHC2	26,42
83	CT9	06	07	CHC2	26,42
84	CT9	06	08	CHB	39,99

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
85	CT9	06	09	CHA1	54,52
86	CT9	06	10	CHA2	54
87	CT9	06	11	CHA2	54
88	CT9	06	12	CHA2	54
89	CT9	06	13	CHA2	54
90	CT9	06	14	CHA2	54
91	CT9	06	15	CHA1	54,51
92	CT9	06	16	CHA1	54,95
93	CT9	07	01	CHC1	26,43
94	CT9	07	02	CHC2	26,47
95	CT9	07	03	CHC2	26,42
96	CT9	07	04	CHC2	26,42
97	CT9	07	05	CHC2	26,42
98	CT9	07	06	CHC2	26,42
99	CT9	07	07	CHC2	26,42
100	CT9	07	08	CHB	39,99
101	CT9	07	09	CHA1	54,52
102	CT9	07	10	CHA2	54
103	CT9	07	11	CHA2	54
104	CT9	07	12	CHA2	54
105	CT9	07	13	CHA2	54
106	CT9	07	14	CHA2	54
107	CT9	07	15	CHA1	54,51
108	CT9	07	16	CHA1	54,95
109	CT9	08	01	CHC1	26,43
110	CT9	08	02	CHC2	26,47
111	CT9	08	03	CHC2	26,42
112	CT9	08	04	CHC2	26,42
113	CT9	08	05	CHC2	26,42
114	CT9	08	06	CHC2	26,42
115	CT9	08	07	CHC2	26,42
116	CT9	08	08	CHB	39,99
117	CT9	08	09	CHA1	54,52
118	CT9	08	10	CHA2	54
119	CT9	08	11	CHA2	54
120	CT9	08	12	CHA2	54
121	CT9	08	13	CHA2	54
122	CT9	08	14	CHA2	54
123	CT9	08	15	CHA1	54,51
124	CT9	08	16	CHA1	54,95
125	CT9	09	01	CHC1	26,43
126	CT9	09	02	CHC2	26,47
127	CT9	09	03	CHC2	26,42
128	CT9	09	04	CHC2	26,42

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
129	CT9	09	05	CHC2	26,42
130	CT9	09	06	CHC2	26,42
131	CT9	09	07	CHC2	26,42
132	CT9	09	08	CHB	39,99
133	CT9	09	09	CHA1	54,52
134	CT9	09	10	CHA2	54
135	CT9	09	11	CHA2	54
136	CT9	09	12	CHA2	54
137	CT9	09	13	CHA2	54
138	CT9	09	14	CHA2	54
139	CT9	09	15	CHA1	54,51
140	CT9	09	16	CHA1	54,95
141	CT9	10	01	CHC1	26,43
142	CT9	10	02	CHC2	26,47
143	CT9	10	03	CHC2	26,42
144	CT9	10	04	CHC2	26,42
145	CT9	10	05	CHC2	26,42
146	CT9	10	06	CHC2	26,42
147	CT9	10	07	CHC2	26,42
148	CT9	10	08	CHB	39,99
149	CT9	10	09	CHA1	54,52
150	CT9	10	10	CHA2	54
151	CT9	10	11	CHA2	54
152	CT9	10	12	CHA2	54
153	CT9	10	13	CHA2	54
154	CT9	10	14	CHA2	54
155	CT9	10	15	CHA1	54,51
156	CT9	10	16	CHA1	54,95
157	CT9	11	01	CHC1	26,43
158	CT9	11	02	CHC2	26,47
159	CT9	11	03	CHC2	26,42
160	CT9	11	04	CHC2	26,42
161	CT9	11	05	CHC2	26,42
162	CT9	11	06	CHC2	26,42
163	CT9	11	07	CHC2	26,42
164	CT9	11	08	CHB	39,99
165	CT9	11	09	CHA1	54,52
166	CT9	11	10	CHA2	54
167	CT9	11	11	CHA2	54
168	CT9	11	12	CHA2	54
169	CT9	11	13	CHA2	54
170	CT9	11	14	CHA2	54
171	CT9	11	15	CHA1	54,51
172	CT9	11	16	CHA1	54,95

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
173	CT9	12	01	CHC1	26,43
174	CT9	12	02	CHC2	26,47
175	CT9	12	03	CHC2	26,42
176	CT9	12	04	CHC2	26,42
177	CT9	12	05	CHC2	26,42
178	CT9	12	06	CHC2	26,42
179	CT9	12	07	CHC2	26,42
180	CT9	12	08	CHB	39,99
181	CT9	12	09	CHA1	54,52
182	CT9	12	10	CHA2	54
183	CT9	12	11	CHA2	54
184	CT9	12	12	CHA2	54
185	CT9	12	13	CHA2	54
186	CT9	12	14	CHA2	54
187	CT9	12	15	CHA1	54,51
188	CT9	12	16	CHA1	54,95
189	CT9	13	01	CHC1	26,43
190	CT9	13	02	CHC2	26,47
191	CT9	13	03	CHC2	26,42
192	CT9	13	04	CHC2	26,42
193	CT9	13	05	CHC2	26,42
194	CT9	13	06	CHC2	26,42
195	CT9	13	07	CHC2	26,42
196	CT9	13	08	CHB	39,99
197	CT9	13	09	CHA1	54,52
198	CT9	13	10	CHA2	54
199	CT9	13	11	CHA2	54
200	CT9	13	12	CHA2	54
201	CT9	13	13	CHA2	54
202	CT9	13	14	CHA2	54
203	CT9	13	15	CHA1	54,51
204	CT9	13	16	CHA1	54,95
205	CT9	14	01	CHC1	26,43
206	CT9	14	02	CHC2	26,47
207	CT9	14	03	CHC2	26,42
208	CT9	14	04	CHC2	26,42
209	CT9	14	05	CHC2	26,42
210	CT9	14	06	CHC2	26,42
211	CT9	14	07	CHC2	26,42
212	CT9	14	08	CHB	39,99
213	CT9	14	09	CHA1	54,52
214	CT9	14	10	CHA2	54
215	CT9	14	11	CHA2	54
216	CT9	14	12	CHA2	54

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
217	CT9	14	13	CHA2	54
218	CT9	14	14	CHA2	54
219	CT9	14	15	CHA1	54,51
220	CT9	14	16	CHA1	54,95
221	CT9	15	01	CHC1	26,43
222	CT9	15	02	CHC2	26,47
223	CT9	15	03	CHC2	26,42
224	CT9	15	04	CHC2	26,42
225	CT9	15	05	CHC2	26,42
226	CT9	15	06	CHC2	26,42
227	CT9	15	07	CHC2	26,42
228	CT9	15	08	CHB	39,99
229	CT9	15	09	CHA1	54,52
230	CT9	15	10	CHA2	54
231	CT9	15	11	CHA2	54
232	CT9	15	12	CHA2	54
233	CT9	15	13	CHA2	54
234	CT9	15	14	CHA2	54
235	CT9	15	15	CHA1	54,51
236	CT9	15	16	CHA1	54,95
237	CT4	02	01	CHA2	54,41
238	CT4	02	02	CHA1	54,45
239	CT4	02	03	CHA1	54,45
240	CT4	02	04	CHA2	54
241	CT4	02	05	CHA2	54
242	CT4	02	06	CHA2	54
243	CT4	02	07	CHA2	53,97
244	CT4	02	08	CHA2	53,95
245	CT4	02	09	CHA2	53,95
246	CT4	02	10	CHA2	53,9
247	CT4	02	11	CHA1	54,42
248	CT4	02	12	CHB	39,98
249	CT4	02	13	CHA2	53,88
250	CT4	02	14	CHC2	26,37
251	CT4	02	15	CHC2	26,37
252	CT4	02	16	CHC2	26,37
253	CT4	02	17	CHC2	26,37
254	CT4	02	18	CHC2	26,37
255	CT4	02	19	CHC2	26,42
256	CT4	02	20	CHC1	26,38
257	CT4	03	01	CHA2	54,41
258	CT4	03	02	CHA1	54,45
259	CT4	03	03	CHA1	54,45
260	CT4	03	04	CHA2	54

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
261	CT4	03	05	CHA2	54
262	CT4	03	06	CHA2	54
263	CT4	03	07	CHA2	53,97
264	CT4	03	08	CHA2	53,95
265	CT4	03	09	CHA2	53,95
266	CT4	03	10	CHA2	53,9
267	CT4	03	11	CHA1	54,42
268	CT4	03	12	CHB	39,98
269	CT4	03	13	CHA2	53,88
270	CT4	03	14	CHC2	26,37
271	CT4	03	15	CHC2	26,37
272	CT4	03	16	CHC2	26,37
273	CT4	03	17	CHC2	26,37
274	CT4	03	18	CHC2	26,37
275	CT4	03	19	CHC2	26,42
276	CT4	03	20	CHC1	26,38
277	CT4	04	01	CHA2	54,41
278	CT4	04	02	CHA1	54,45
279	CT4	04	03	CHA1	54,45
280	CT4	04	04	CHA2	54
281	CT4	04	05	CHA2	54
282	CT4	04	06	CHA2	54
283	CT4	04	07	CHA2	53,97
284	CT4	04	08	CHA2	53,95
285	CT4	04	09	CHA2	53,95
286	CT4	04	10	CHA2	53,9
287	CT4	04	11	CHA1	54,42
288	CT4	04	12	CHB	39,98
289	CT4	04	13	CHA2	53,88
290	CT4	04	14	CHC2	26,37
291	CT4	04	15	CHC2	26,37
292	CT4	04	16	CHC2	26,37
293	CT4	04	17	CHC2	26,37
294	CT4	04	18	CHC2	26,37
295	CT4	04	19	CHC2	26,42
296	CT4	04	20	CHC1	26,38
297	CT4	05	01	CHA2	54,41
298	CT4	05	02	CHA1	54,45
299	CT4	05	03	CHA1	54,45
300	CT4	05	04	CHA2	54
301	CT4	05	05	CHA2	54
302	CT4	05	06	CHA2	54
303	CT4	05	07	CHA2	53,97
304	CT4	05	08	CHA2	53,95

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
305	CT4	05	09	CHA2	53,95
306	CT4	05	10	CHA2	53,9
307	CT4	05	11	CHA1	54,42
308	CT4	05	12	CHB	39,98
309	CT4	05	13	CHA2	53,88
310	CT4	05	14	CHC2	26,37
311	CT4	05	15	CHC2	26,37
312	CT4	05	16	CHC2	26,37
313	CT4	05	17	CHC2	26,37
314	CT4	05	18	CHC2	26,37
315	CT4	05	19	CHC2	26,42
316	CT4	05	20	CHC1	26,38
317	CT4	06	01	CHA2	54,41
318	CT4	06	02	CHA1	54,45
319	CT4	06	03	CHA1	54,45
320	CT4	06	04	CHA2	54
321	CT4	06	05	CHA2	54
322	CT4	06	06	CHA2	54
323	CT4	06	07	CHA2	53,97
324	CT4	06	08	CHA2	53,95
325	CT4	06	09	CHA2	53,95
326	CT4	06	10	CHA2	53,9
327	CT4	06	11	CHA1	54,42
328	CT4	06	12	CHB	39,98
329	CT4	06	13	CHA2	53,88
330	CT4	06	14	CHC2	26,37
331	CT4	06	15	CHC2	26,37
332	CT4	06	16	CHC2	26,37
333	CT4	06	17	CHC2	26,37
334	CT4	06	18	CHC2	26,37
335	CT4	06	19	CHC2	26,42
336	CT4	06	20	CHC1	26,38
337	CT4	07	01	CHA2	54,41
338	CT4	07	02	CHA1	54,45
339	CT4	07	03	CHA1	54,45
340	CT4	07	04	CHA2	54
341	CT4	07	05	CHA2	54
342	CT4	07	06	CHA2	54
343	CT4	07	07	CHA2	53,97
344	CT4	07	08	CHA2	53,95
345	CT4	07	09	CHA2	53,95
346	CT4	07	10	CHA2	53,9
347	CT4	07	11	CHA1	54,42
348	CT4	07	12	CHB	39,98

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
349	CT4	07	13	CHA2	53,88
350	CT4	07	14	CHC2	26,37
351	CT4	07	15	CHC2	26,37
352	CT4	07	16	CHC2	26,37
353	CT4	07	17	CHC2	26,37
354	CT4	07	18	CHC2	26,37
355	CT4	07	19	CHC2	26,42
356	CT4	07	20	CHC1	26,38
357	CT4	08	01	CHA2	54,41
358	CT4	08	03	CHA1	54,45
359	CT4	08	04	CHA2	54
360	CT4	08	05	CHA2	54
361	CT4	08	06	CHA2	54
362	CT4	08	07	CHA2	53,97
363	CT4	08	08	CHA2	53,95
364	CT4	08	09	CHA2	53,95
365	CT4	08	10	CHA2	53,9
366	CT4	08	11	CHA1	54,42
367	CT4	08	12	CHB	39,98
368	CT4	08	13	CHA2	53,88
369	CT4	08	14	CHC2	26,37
370	CT4	08	15	CHC2	26,37
371	CT4	08	16	CHC2	26,37
372	CT4	08	17	CHC2	26,37
373	CT4	08	18	CHC2	26,37
374	CT4	08	19	CHC2	26,42
375	CT4	08	20	CHC1	26,38
376	CT4	09	01	CHA2	54,41
377	CT4	09	03	CHA1	54,45
378	CT4	09	04	CHA2	54
379	CT4	09	05	CHA2	54
380	CT4	09	06	CHA2	54
381	CT4	09	07	CHA2	53,97
382	CT4	09	08	CHA2	53,95
383	CT4	09	09	CHA2	53,95
384	CT4	09	10	CHA2	53,9
385	CT4	09	11	CHA1	54,42
386	CT4	09	12	CHB	39,98
387	CT4	09	13	CHA2	53,88
388	CT4	09	14	CHC2	26,37
389	CT4	09	15	CHC2	26,37
390	CT4	09	16	CHC2	26,37
391	CT4	09	17	CHC2	26,37
392	CT4	09	18	CHC2	26,37

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
393	CT4	09	19	CHC2	26,42
394	CT4	09	20	CHC1	26,38
395	CT4	10	01	CHA2	54,41
396	CT4	10	03	CHA1	54,45
397	CT4	10	04	CHA2	54
398	CT4	10	05	CHA2	54
399	CT4	10	06	CHA2	54
400	CT4	10	07	CHA2	53,97
401	CT4	10	08	CHA2	53,95
402	CT4	10	09	CHA2	53,95
403	CT4	10	10	CHA2	53,9
404	CT4	10	11	CHA1	54,42
405	CT4	10	12	CHB	39,98
406	CT4	10	13	CHA2	53,88
407	CT4	10	14	CHC2	26,37
408	CT4	10	15	CHC2	26,37
409	CT4	10	16	CHC2	26,37
410	CT4	10	17	CHC2	26,37
411	CT4	10	18	CHC2	26,37
412	CT4	10	19	CHC2	26,42
413	CT4	10	20	CHC1	26,38
414	CT4	11	01	CHA2	54,41
415	CT4	11	03	CHA1	54,45
416	CT4	11	04	CHA2	54
417	CT4	11	05	CHA2	54
418	CT4	11	06	CHA2	54
419	CT4	11	07	CHA2	53,97
420	CT4	11	08	CHA2	53,95
421	CT4	11	09	CHA2	53,95
422	CT4	11	10	CHA2	53,9
423	CT4	11	11	CHA1	54,42
424	CT4	11	12	CHB	39,98
425	CT4	11	13	CHA2	53,88
426	CT4	11	14	CHC2	26,37
427	CT4	11	15	CHC2	26,37
428	CT4	11	16	CHC2	26,37
429	CT4	11	17	CHC2	26,37
430	CT4	11	18	CHC2	26,37
431	CT4	11	19	CHC2	26,42
432	CT4	11	20	CHC1	26,38
433	CT4	12	01	CHA2	54,41
434	CT4	12	03	CHA1	54,45
435	CT4	12	04	CHA2	54
436	CT4	12	05	CHA2	54

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
437	CT4	12	06	CHA2	54
438	CT4	12	07	CHA2	53,97
439	CT4	12	08	CHA2	53,95
440	CT4	12	09	CHA2	53,95
441	CT4	12	10	CHA2	53,9
442	CT4	12	11	CHA1	54,42
443	CT4	12	12	CHB	39,98
444	CT4	12	13	CHA2	53,88
445	CT4	12	14	CHC2	26,37
446	CT4	12	15	CHC2	26,37
447	CT4	12	16	CHC2	26,37
448	CT4	12	17	CHC2	26,37
449	CT4	12	18	CHC2	26,37
450	CT4	12	19	CHC2	26,42
451	CT4	12	20	CHC1	26,38
452	CT4	13	01	CHA2	54,41
453	CT4	13	02	CHA1	54,45
454	CT4	13	03	CHA1	54,45
455	CT4	13	04	CHA2	54
456	CT4	13	05	CHA2	54
457	CT4	13	06	CHA2	54
458	CT4	13	07	CHA2	53,97
459	CT4	13	08	CHA2	53,95
460	CT4	13	09	CHA2	53,95
461	CT4	13	10	CHA2	53,9
462	CT4	13	11	CHA1	54,42
463	CT4	13	12	CHB	39,98
464	CT4	13	13	CHA2	53,88
465	CT4	13	14	CHC2	26,37
466	CT4	13	15	CHC2	26,37
467	CT4	13	16	CHC2	26,37
468	CT4	13	17	CHC2	26,37
469	CT4	13	18	CHC2	26,37
470	CT4	13	19	CHC2	26,42
471	CT4	13	20	CHC1	26,38
472	CT4	14	01	CHA2	54,41
473	CT4	14	02	CHA1	54,45
474	CT4	14	03	CHA1	54,45
475	CT4	14	04	CHA2	54
476	CT4	14	05	CHA2	54
477	CT4	14	06	CHA2	54
478	CT4	14	07	CHA2	53,97
479	CT4	14	08	CHA2	53,95
480	CT4	14	09	CHA2	53,95

STT	Tòa	Tầng	Căn hộ	Mã căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)
481	CT4	14	10	CHA2	53,9
482	CT4	14	11	CHA1	54,42
483	CT4	14	12	CHB	39,98
484	CT4	14	13	CHA2	53,88
485	CT4	14	14	CHC2	26,37
486	CT4	14	15	CHC2	26,37
487	CT4	14	16	CHC2	26,37
488	CT4	14	17	CHC2	26,37
489	CT4	14	18	CHC2	26,37
490	CT4	14	19	CHC2	26,42
491	CT4	14	20	CHC1	26,38
492	CT4	15	01	CHA2	54,41
493	CT4	15	02	CHA1	54,45
494	CT4	15	03	CHA1	54,45
495	CT4	15	04	CHA2	54
496	CT4	15	05	CHA2	54
497	CT4	15	06	CHA2	54
498	CT4	15	07	CHA2	53,97
499	CT4	15	08	CHA2	53,95
500	CT4	15	09	CHA2	53,95
501	CT4	15	10	CHA2	53,9
502	CT4	15	11	CHA1	54,42
503	CT4	15	12	CHB	39,98
504	CT4	15	13	CHA2	53,88
505	CT4	15	14	CHC2	26,37
506	CT4	15	15	CHC2	26,37
507	CT4	15	16	CHC2	26,37
508	CT4	15	17	CHC2	26,37
509	CT4	15	18	CHC2	26,37
510	CT4	15	19	CHC2	26,42
511	CT4	15	20	CHC1	26,38